

Số: 2824 /QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045;

Xét hồ sơ Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045 và ý kiến rà soát, kiểm tra của Sở Xây dựng tại Công văn số 2586/SXD-QHHT ngày 20/10/2021;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây tại Tờ trình số 216/Tr-UBND, ngày 20/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý theo đồ án

quy hoạch xây dựng vùng huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Trưởng ban Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thuộc huyện Gò Công Tây; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Ph*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT;
- UBND huyện Gò Công Tây;
- VPUB: LĐVP;
- Lưu: VT, P.KT(Khuong). *luan*

166

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện
Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2824/QĐ-UBND ngày 26 / 10 /2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

PHẦN I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Đối tượng áp dụng

1. Quy định này hướng dẫn việc quản lý, phát triển, quy hoạch các đô thị, nông thôn, các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 19/10/2021.

2. Quy định này áp dụng đối với tất cả các tổ chức, cá nhân thực hiện việc quản lý phát triển đô thị, đầu tư xây dựng, cải tạo chỉnh trang đô thị trên địa bàn huyện Gò Công Tây, đảm bảo theo đúng đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt.

3. Quy định này là cơ sở pháp lý để các cơ quan quản lý kiến trúc, quy hoạch, xây dựng thực hiện quản lý đầu tư xây dựng và làm căn cứ để xác lập nhiệm vụ, nội dung quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn theo quy định.

Điều 2: Nguyên tắc lập Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045

Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045 được lập trên cơ sở đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang phê duyệt tại Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 19/10/2021, tuân thủ quy định tại Điều 9 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và các quy định pháp luật liên quan.

PHẦN II

**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ THEO ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030
VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045**

Điều 3: Phạm vi, ranh giới, quy mô dân số, đất đai vùng quản lý

1. Phạm vi, ranh giới

1.1. Phạm vi vùng quản lý: Toàn bộ địa giới hành chính của huyện Gò Công Tây; Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 18.447,60 ha (184,4 km²).

1.2. Ranh giới:

- Phía Bắc giáp tỉnh Long An.
- Phía Nam giáp huyện Tân Phú Đông.
- Phía Đông giáp huyện Gò Công Đông, Thị xã Gò Công.
- Phía Tây giáp huyện Chợ Gạo.

2. Quy mô dân số

- Dân số hiện trạng toàn huyện năm 2020 là 127.753 người.
- Đến năm 2030: Dân số toàn vùng huyện khoảng 186.397 người; Trong đó dân số đô thị khoảng 78.000 người; dân số nông thôn khoảng 108.397 người; Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 41% - 42%.
- Đến năm 2045: Dân số toàn vùng huyện khoảng 209.597 người; Trong đó dân số đô thị khoảng 93.300 người; dân số nông thôn khoảng 116.297 người; Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 44% - 45%.

3. Quy mô đất đai

a) Tổng diện tích đất tự nhiên đến năm 2030: 18.447,60 ha. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 13.504,7ha (chỉ tiêu: 724,5 m²/người).
- Đất phi nông nghiệp: 4.942,89 ha (chỉ tiêu: 265,2m²/người).

b) Tổng diện tích đất tự nhiên đến năm 2045: 18.447,60 ha. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 12.909,2ha (chỉ tiêu: 615,9m²/người).
- Đất phi nông nghiệp: 5.538,43ha (chỉ tiêu: 264,2 m²/người).

Điều 4. Quy định về các vùng phát triển, các không gian phát triển kinh tế.

1. Quy định đối với vùng, không gian phát triển công nghiệp

1.1. Định hướng vùng, không gian phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 16/3/2018.

1.2. Quy hoạch cụm công nghiệp tập trung

- *Cụm công nghiệp Đồng Sơn*: Địa điểm đầu tư tại xã Đồng Sơn, với quy mô diện tích dự kiến 48 ha. Ngành nghề đầu tư: Cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến lương thực, thực phẩm, may công nghiệp

- *Cụm công nghiệp Vĩnh Hựu*: Địa điểm đầu tư tại xã Vĩnh Hựu, qui mô diện tích 38 ha. Ngành nghề đầu tư: Chế biến các sản phẩm từ dừa, lương thực, thực phẩm, cơ khí.

- *Cụm công nghiệp Long Bình*: Địa điểm đầu tư tại xã Bình Tân, qui mô diện tích 50 ha. Ngành nghề đầu tư: Chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí sửa

chữa tàu thuyền, may gia công, chế biến sơ dừa.

Từ nay đến năm 2025 huyện sẽ tiến hành lập dự án, tổ chức di dời, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, tổ chức xúc tiến để kêu gọi đầu tư trong mối liên kết với các khu công nghiệp của TP Mỹ Tho và các khu công nghiệp của TX Gò Công.

- Quy hoạch và phát triển cơ sở sản xuất như xưởng may gia công ở TT Vĩnh Bình, Thạnh Nhựt, Thạnh Trị và Long Bình, chế biến sơ dừa, đan lát theo các tuyến giao thông, Quốc lộ 50, đường tỉnh.

- Quy hoạch khu gia công, chế biến hàng nông sản và dịch vụ kho vận tại ấp Ninh Đồng, đô thị Đông Sơn (dọc theo phía Tây kênh Chợ Gạo).

- Bố trí và phát triển các làng nghề sản xuất các sản phẩm mây tre, đan lục bình, chỉ xơ dừa, bó chổi, thủ công mỹ nghệ ...

Dọc sông cửa Tiểu, với lợi thế tiếp cận tuyến giao thông dọc sông Tiền và sông lớn đề xuất phát triển các khu bến bãi phục vụ sản xuất, vật liệu xây dựng và cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền tại xã Long Vĩnh, đô thị Long Bình.

1.3. Đất TTCN-CN trong quy hoạch xây dựng đô thị:

Đất TTCN-CN trong quy hoạch đô thị bao gồm đất sản xuất TTCN-CN trong quy hoạch xây dựng thị trấn Vĩnh Bình, đô thị Long Bình và đô thị Đông Sơn nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất TTCN của dân cư đô thị và là địa điểm để các cơ sở sản xuất CN ít gây ô nhiễm môi trường từ khu vực trung tâm đô thị di dời ra khu vực ngoại vi. Vị trí và quy mô đã được đề xuất trong quy hoạch chung xây dựng đô thị.

1.4. Đất sản xuất TTCN – làng nghề truyền thống:

Đất sản xuất TTCN và làng nghề truyền thống phân bố trong các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện, có thể kết hợp mô hình ở - canh tác – sản xuất TTCN.

1.5. Các vùng, không gian phát triển công nghiệp khuyến khích xây dựng theo Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ về Quy định quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quản lý phù hợp với Đề án thành lập và Quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp được phê duyệt.

2. Quy định đối với vùng, không gian phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

2.1. Định hướng vùng, không gian phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 633/QĐ- UBND ngày 13/3/2018.

2.2. Trên cơ sở phân vùng tổng hợp của Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Tiền Giang, phân tích tính thích nghi của các loại đất, có đối chiếu các yếu tố về tập quán canh tác, kết cấu hạ tầng nông nghiệp - nông thôn, lao động, có thể phân thành 2 tiểu vùng nông lâm ngư như sau:

- *Vùng I (vùng Bắc Quốc lộ 50)*, bao gồm các xã Đông Sơn, Bình Phú, Đông Thạnh, Thành Công, Bình Nhì. Phát triển chủ yếu là nông nghiệp. Đất

nông nghiệp không biến động nhiều so với sử dụng đất hiện trạng, diện tích lúa giảm nhẹ và có khuynh hướng phát triển thành vùng chuyên với quy mô khá tập trung, đặc biệt là tại Đồng Sơn một số diện tích chuyển sang trồng cây thanh long; Bình Nhì diện tích lúa chuyên canh sẽ được chuyển sang lúa luân canh màu; cây lâu năm tăng nhẹ theo tiến độ gia tăng thổ canh; nuôi trồng nước lợ sẽ gia tăng diện tích và hình thành vùng chuyên ổn định ngoài đê phía Tây xã Đồng Sơn.

- *Vùng II (vùng Nam Quốc lộ 50)*, bao gồm thị trấn Vĩnh Bình và các xã Yên Luông, Thạnh Trị, Thạnh Nhựt, Long Vĩnh, Bình Tân, Vĩnh Hựu, Long Bình. Thị trấn Vĩnh Bình là trung tâm hành chính của Huyện. Vùng II phát triển cây lâu năm tương đối nhanh hơn vùng I, hình thành vùng kinh tế vườn (dừa, cây ăn trái) tập trung chủ yếu ven sông Tiền. Lúa phân bố tại khu vực xa sông, một số diện tích sẽ chuyển sang luân canh. Phát triển nuôi thủy sản nước lợ tại khu vực ngoài đê ven sông Tiền thuộc 3 xã Long Bình và Bình Tân, Vĩnh Hựu.

3. Quy định đối với vùng, không gian phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch.

3.1. Định hướng vùng và không gian phát triển thương mại, dịch vụ phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch Phát triển thương mại tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 23/4/2018.

3.2. Mạng lưới chợ và cơ sở vật chất: Mạng lưới chợ sẽ được tiếp tục hình thành đồng bộ từ chợ trung tâm huyện mang tính chất đô thị loại 5 đến các chợ trung tâm xã. Các chợ sẽ được mở rộng, cải tạo hoặc xây mới, kiện toàn bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa thuận lợi hơn. Ưu tiên quy hoạch và xây dựng mở rộng chợ và chợ vừa nông sản Đồng Sơn, chợ vừa thủy sản Long Bình. Chợ thị trấn Vĩnh Bình sẽ trở thành chợ trung chuyên cho các chợ xã, thu gom nông sản của các xã phía Nam QL50 và huyện Tân Phú Đông.

3.3. Trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị: Từ nay đến năm 2030, sẽ đầu tư xây dựng các dự án theo Điều chỉnh phát triển thương mại tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 như sau:

- Xây dựng mới siêu thị thương mại tại thị trấn Vĩnh Bình (diện tích 10.000 m², vốn xã hội hóa).

- Siêu thị sách Gò Công Tây tại thị trấn Vĩnh Bình (diện tích 5.000 m², vốn xã hội hóa).

3.4. Khu thương mại, dịch vụ: Trong quá trình quy hoạch đô thị của huyện Gò Công Tây, sẽ nghiên cứu xây dựng Khu thương mại dân cư chợ Long Bình tại xã Long Bình; Chợ và khu dân cư Thành Công tại xã Thành Công.

3.5. Mạng lưới xăng dầu: Đầu tư phát triển hệ thống đại lý xăng dầu gắn với các trục đường giao thông, địa bàn dân cư và các cơ sở tiêu thụ khác.

Mạng lưới kinh doanh xăng dầu cần được phát triển theo các định hướng sau:

- Di dời, xóa bỏ đối với các cửa hàng kinh doanh vi phạm quy định về an

toàn giao thông, về môi trường và về phòng cháy chữa cháy;

- Cải tạo, nâng cấp các cửa hàng hiện có thành những cửa hàng kinh doanh đa ngành; ngoài kinh doanh mặt hàng chính là xăng dầu, cần phát triển thêm các dịch vụ như kinh doanh gaz và khí hóa lỏng, dịch vụ sửa chữa xe, rửa xe;

- Xây mới các cửa hàng ở những khu đô thị, khu dân cư mới và các tuyến giao thông mới mở.

3.6. Định hướng phát triển ngành du lịch phù hợp với và Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 03/10/2013.

3.7. Ngành du lịch của huyện đặt trọng tâm vào hoạt động thu hút du khách nghỉ dưỡng cuối tuần. Định hướng phát triển ngành du lịch trong thời gian trước mắt cũng như lâu dài là đa dạng hóa các loại hình du lịch, phát triển mạnh du lịch sinh thái ven sông, văn hóa, lịch sử, mua sắm gắn với với bảo vệ môi trường sinh thái, kêu gọi đầu tư từ ngoài tỉnh và khuyến khích phát triển du lịch tư nhân

3.8. Do vị trí địa lý của huyện nằm ở phía Đông của Tiền Giang. Nét đặc trưng của khu vực là gắn liền với các vườn cây trái dọc sông Tiền và vùng biển Gò Công. Là nơi nổi tuyến các điểm du lịch của huyện Cần Giò (TP.HCM) và biển Vũng Tàu bằng đường biển. Điểm nhấn của khu vực này là khu du lịch Cồn Ngang và biển Tân Thành, với những dịch vụ nghỉ dưỡng biển, vui chơi, giải trí có chất lượng cao, vì thế vị thế du lịch của Huyện cần phải gắn với các điểm và tour của tỉnh và của vùng để phát triển như: Đình Đông Thạnh, hoạt động sản xuất nông nghiệp HTX Bình Tây. Đầu tư các công trình văn hóa lịch sử chùa Ông Lão, mộ và đập ông Chường, bia chiến thắng Đồng Sơn, khu căn cứ cách mạng Vĩnh Hựu.

Điều 5. Quy định về quản lý hệ thống đô thị và nông thôn

1. Quy định về quản lý hệ thống đô thị

1.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn huyện phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 24/12/2013.

1.2. Thị trấn Vĩnh Bình.

Dự kiến diện tích thị trấn Vĩnh Bình khoảng 768,97 ha. Về tính chất, thị trấn Vĩnh Bình là trung tâm chính trị, hành chính và là trung tâm kinh tế lớn nhất huyện, chi phối các hoạt động kinh tế của cả 2 phân vùng: Bắc QL.50 và Nam QL.50.

Về các hoạt động kinh tế, khu vực thương mại - dịch vụ là lĩnh vực quan trọng nhất của thị trấn với quá trình phát triển và hình thành mới các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu dân cư tập trung, các kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, điện, nước, thông tin liên lạc. Ngoài ra, với việc hình thành khu sản xuất TTCN tại phía Tây Bắc, thị trấn Vĩnh Bình Gò Công Tây cũng là 1 trung tâm

phát triển quan trọng.

Về bố trí không gian, thị trấn phát triển chủ yếu theo hướng Bắc theo trục ĐT.872 ra giáp với QL.50 và khu vực ngã 3 Vĩnh Bình - Ngã 3 Đồng Sơn.

- Tại trung tâm thị trấn hiện nay sẽ quy hoạch thành hai khu

+ Khu trung tâm thương mại và khu dân cư mật độ cao: (phía Nam kênh Vàm Giồng): phát triển mở rộng về hướng Nam; trong đó chú trọng cải tạo khu nghĩa địa hiện trạng để lấy thêm quỹ đất cho các công trình công cộng đô thị

+ Khu trung tâm hành chính (phía Bắc kênh Vàm Giồng): phát triển hướng về phía Bắc theo trục ĐT.872, hình thành các khu dân cư mới và các công trình kết cấu hạ tầng phúc lợi

- Tại khu vực chung quanh ngã 3 Vĩnh Bình và ngã 3 Đồng Sơn sẽ hình thành khu thương mại và dân cư tập trung mới; về lâu dài được xem như trung tâm phát triển thương mại - dịch vụ quan trọng của thị trấn.

1.3. Đô thị Đồng Sơn.

Đô thị Đồng Sơn dự kiến nâng cấp lên đô thị loại V trước năm 2025, diện tích 1.483,52 ha. Dự kiến đến năm 2025 dân số đô thị khoảng 10.800 người, đến năm 2030 dân số đô thị khoảng 12.000 người. Dự kiến đến năm 2045 dân số đô thị 15.000 người.

- Tính chất và chức năng đô thị: Là đô thị mới, đô thị trung tâm khu vực phía Bắc QL.50, là cửa ngõ của huyện hướng về tỉnh Long An qua sông Tra, đồng thời cũng là trung tâm trung chuyển hàng hóa theo tuyến kênh Chợ Gạo - sông Tra - Mỹ Lợi hướng về Bình Đông (TX Gò Công). Đô thị Đồng Sơn dự kiến sẽ phát triển nhanh sau năm 2025. Là trung tâm thương mại, dịch vụ, TTCN vùng phía Bắc của huyện Gò Công Tây, đầu mối giao thông thủy bộ của vùng tỉnh.

- Động lực phát triển: Phát triển cụm công nghiệp Đồng Sơn, thương mại-dịch vụ.

1.4. Đô thị Long Bình

Đô thị Long Bình dự kiến nâng cấp lên đô thị loại V trước năm 2025, diện tích tự nhiên là 1.948,00 ha. Dự kiến đến năm 2025 dân số đô thị khoảng 14.500 người, năm 2030 dân số đô thị khoảng 16.000 người. Dự kiến đến năm 2050 dân số đô thị 18.700 người.

- Tính chất và chức năng đô thị: Là đô thị mới, trung tâm kinh tế phía Nam huyện Gò Công Tây; một trung tâm thương mại, dịch vụ, TTCN, đầu mối giao thông phía Nam của huyện Gò Công Tây

- Động lực phát triển: Phát triển thương mại- dịch vụ.

1.5. Các trung tâm dân cư vệ tinh:

Ngoài các đô thị giữ chức năng thị trấn và không phải là thị trấn sẽ hình thành một số trung tâm dân cư như:

- *Trung tâm dân cư Vàm Giồng*: Phát triển trên nền khu dân cư Vàm Giồng (xã Vĩnh Hựu), diện tích khoảng 45 ha. Về tính chất, trung tâm dân cư Vàm Giồng là đô thị vệ tinh của đô thị Long Bình và là cửa ngõ của huyện Tân

Phú Đông, đối trọng với xã Tân Thới. Về các hoạt động kinh tế, chủ yếu là thương mại và dịch vụ.

- *Trung tâm dân cư Xóm Thủ*: Phát triển trên nền khu dân cư Xóm Thủ (xã Bình Tân), diện tích khoảng 45 ha. Về tính chất, trung tâm dân cư Xóm Thủ là đô thị vệ tinh của đô thị Long Bình trên trục ĐT.877, xuất phát từ khu dân cư nông nghiệp chuyên rau màu và là cửa ngõ hướng về TX Gò Công. Về các hoạt động kinh tế, chủ yếu là thương mại và dịch vụ.

- *Trung tâm dân cư Thành Công (Trung tâm xã Thành Công)*: Phát triển trên nền khu dân cư công đập Gò Gừa mở rộng (xã Thành Công), diện tích khoảng 43 ha. Về tính chất, trung tâm dân cư là đô thị vệ tinh của đô thị Đồng Sơn tiếp giáp với khu vực ngoại vi của thị xã Gò Công mở rộng. Về các hoạt động kinh tế, chủ yếu là thương mại và dịch vụ.

- *Trung tâm dân cư Thạnh Lợi*: Phát triển mới dọc 2 bên đường tỉnh 864 (đường dọc sông Tiền dự kiến) qua địa bàn huyện Gò Công Tây, từ ĐT.872B đến đê Hòa Phú – Long Hải thuộc ấp Thạnh Lợi, xã Bình Tân, diện tích khoảng 68 ha. Về tính chất, trung tâm dân cư là đô thị vệ tinh của đô thị Long Bình tiếp giáp với cụm công nghiệp Long Bình. Về các hoạt động kinh tế, chủ yếu là thương mại và dịch vụ.

2. Quy định quản lý các xã nông thôn.

2.1. Quản lý và xây dựng các xã nông thôn theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về “Nông nghiệp, nông dân và nông thôn” với mục tiêu “Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại, cơ cấu kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, phát triển đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, đời sống nhân dân ổn định và phát triển”.

2.2. Định hướng phát triển :

- Phát triển toàn diện nông nghiệp - nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa. Phát triển sản xuất đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm phát triển nông nghiệp bền vững.

- Công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn theo hướng thâm canh, chuyên canh, ứng dụng công nghệ sinh học, chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và chất lượng cao nhằm để đáp ứng yêu cầu của thị trường và tăng thu nhập trên đơn vị diện tích nuôi trồng.

- Tổ chức lại hệ thống sản xuất nông nghiệp gắn với hệ thống tiêu thụ và chế biến sản phẩm; tổ chức và nâng cao vai trò kinh tế tập thể đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế vườn, nuôi trồng thủy sản, nuôi chim yến... và chú trọng xây dựng thương hiệu hàng hóa các sản phẩm đặc trưng của tỉnh để nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Quy hoạch và phát triển nông thôn, tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù

hợp; xây dựng nông thôn dân chủ, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nông dân nông thôn.

- Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn chính là từng bước để phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, xóa dần khoảng cách giữa thành thị với nông thôn.

- Xây dựng vùng chuyên canh lúa, hoa màu kết hợp chăn nuôi, mô hình luân canh, xen canh hợp lý cho từng vùng sinh thái để mang lại hiệu quả cao, đồng thời đáp ứng được yêu cầu thích nghi với diễn biến khô hạn, xâm nhập mặn sâu và kéo dài trong mùa khô.

- Cần phát huy thế mạnh riêng của từng vùng để phát triển mô hình kinh tế nông thôn khác nhau của từng xã, từng khu vực tạo vùng nguyên liệu hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến xuất khẩu.

2.3. Các hình thái, mô hình phân bố dân cư nông thôn:

- Hình thái dân cư nông thôn huyện Gò Công Tây chủ yếu: là hình thái cụm – điểm dân cư tại trung tâm xã; hình thái tuyến dân cư phân bố dọc đường giao thông lớn như đường tỉnh, huyện, ven các sông kênh rạch lớn; và dạng hình thái phân bố phân tán trong khu vực chuyên canh lúa, ở đan xen vườn cây ăn trái (gắn kết các hình thái dân cư này với mô hình du lịch cộng đồng).

- Mô hình phân bố dân cư nông thôn huyện Gò Công Tây là vùng đồng bằng trên cơ sở tổ nhân dân tự quản, ấp, xã. Quy hoạch xây dựng xã theo mô hình nông thôn mới, để đảm bảo tiện nghi về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và hình thành các vùng chuyên canh lớn cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp để phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn.

- Định hướng sắp xếp, tổ chức dân cư dân theo mô hình tập trung tại trung tâm xã và các điểm, tuyến dân cư tập trung. Đưa dân định cư phân tán rải rác trong nội đồng, ven các tuyến kênh rạch vùng sâu vào các điểm, tuyến dân cư tập trung.

- Quy hoạch, cải tạo, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đặc biệt là giao thông, cấp nước, cấp điện theo xu hướng tiếp cận nếp sống đô thị

Điều 6. Quy định về vị trí, vai trò, chức năng, quy mô các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng, liên vùng

1. Quy định về vị trí, vai trò, chức năng, quy mô các công trình hạ tầng xã hội mang tính chất vùng, liên vùng

1.1. Quy định về trung tâm hành chính

- Trung tâm hành chính huyện Gò Công Tây đặt tại thị trấn Vĩnh Bình; Là trung tâm hành chính cấp huyện, có quy mô đầu tư xây dựng phù hợp với xu hướng phát triển tổ chức hành chính mới và định hướng phát triển của huyện.

- Trung tâm hành chính thị trấn được đầu tư xây dựng tại thị trấn Vĩnh Bình, đô thị Đồng Sơn, Long Bình;

- Trung tâm hành chính các xã được xây dựng phù hợp với xu hướng

phát triển tổ chức hành chính mới.

1.2. Quy định đối với mạng lưới công trình y tế

- Xây dựng mạng lưới công trình y tế hiện đại, hoàn chỉnh, hoạt động hiệu quả và phát triển toàn diện, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao, đa dạng của nhân dân. Phát triển hệ thống cơ sở vật chất y tế theo quy định.

- Trọng tâm phát triển ngành y tế của Huyện là tăng cường công tác y tế dự phòng, vệ sinh môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, đẩy mạnh công tác khám, chữa bệnh, dân số - kế hoạch gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, thông tin y tế nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Huyện tập trung đầu tư xây dựng cơ sở - trang bị và củng cố mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám và chữa bệnh, tăng cường công tác kế hoạch hóa gia đình, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, công tác quản lý vệ sinh thực phẩm, quản lý vệ sinh môi trường, tuyên truyền vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế.

- Đến cuối năm 2021 có 100% trạm y tế có bác sĩ, khuyến khích mở rộng mạng lưới khám và điều trị tư nhân. Phần đầu bình quân số bác sĩ/10.000 dân sẽ tăng từ 2,5 năm 2020 lên 3,5 vào năm 2025 và 5 bác sĩ vào năm 2030.

1.3. Quy định đối với mạng lưới Văn hóa, Thể thao

- Phát triển mạng lưới công trình văn hóa, thể thao theo hướng đồng bộ, hiện đại theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/02/2010 ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 quy định tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

- Văn hóa-thông tin:

+ *Văn hóa*: Nâng cao tính văn hoá trong mọi hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội và sinh hoạt của nhân dân. Thực hiện tốt phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; Xây dựng và phát triển một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc trên cơ sở bảo tồn và phát triển văn hoá truyền thống dân tộc, đồng thời hình thành nền tảng vật chất mới, hiện đại; Phát triển văn hóa gắn kết với du lịch, đảm bảo phát huy tốt các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể thành các sản phẩm du lịch; Phát triển văn hóa trên cơ sở huy động mọi tiềm năng, trí tuệ và vật chất của toàn xã hội, đồng thời đảm bảo được các quan điểm chỉ đạo của huyện, của tỉnh; Phần đầu đến năm 2025 có 80% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá. và đến năm 2030 có 100% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá.

+ *Truyền thanh- tiếp sóng Truyền hình*: Tiếp tục đầu tư nâng cấp trang thiết bị tiếp sóng truyền hình, thiết bị truyền thanh từ huyện đến cơ sở; Đào tạo,

bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, phóng viên đảm bảo 70-80% có trình độ đại học và tác nghiệp thành thạo chuyên môn.

Năm 2025-2045: Phần đầu hoàn thành các chỉ tiêu văn hóa, thông tin chưa đạt trong giai đoạn 2021-2025 và phát triển theo định hướng chung của ngành.

- Thể dục thể thao: Đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao trong các trường học, nhằm phát hiện nhân tài kịp thời cung cấp cho các trung tâm đào tạo chuyên nghiệp. Mục tiêu phần đầu mỗi xã đều có đội bóng đá, bóng chuyền, cầu lông,...sân bóng đá và sân bóng chuyền.

+ Các công trình thể dục thể thao trọng điểm gồm: Nâng cấp sân vận động huyện, các sân bóng đá xã; Xây mới các sân bóng đá xã còn thiếu. Nâng cấp Trung tâm Văn hóa - thể thao và truyền thanh huyện Gò Công Tây đạt chuẩn vào năm 2021.

+ Trang bị dụng cụ thể dục thể thao cho trường học, các xã theo hướng khai thác mọi nguồn của ngân sách và sự đóng góp của toàn xã hội.

+ Khuyến khích nhân dân xây dựng các sân quần vợt, cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá mini, phòng tập thể dục, phòng tập thể hình, hồ bơi...

Năm 2025-2045: Phần đầu hoàn thành các chỉ tiêu Thể dục – thể thao chưa đạt trong giai đoạn 2021-2025 và phát triển theo định hướng chung của ngành

1.4. Quy định đối với mạng lưới công trình giáo dục

- Chỉ tiêu huy động:

+ *Giáo dục mầm non:*

Năm 2021 -2025, huy động nhà trẻ đạt 20%; mẫu giáo 3-4 tuổi đạt 85%, mẫu giáo 5 tuổi ra lớp đạt trên 99,0%; Đảm bảo đủ phòng học, phòng chức năng và đồ dùng dạy học; Giáo viên đều đạt chuẩn hóa và có trên 50% trên chuẩn; Phần đầu có 100% số trường đạt chuẩn quốc gia.

Năm 2026-2045: Phần đầu hoàn thành các chỉ tiêu chưa đạt trong giai đoạn 2021-2025 và phát triển theo định hướng chung của ngành.

+ *Giáo dục tiểu học:*

Năm 2021 - 2025, tỉ lệ huy động đạt 99% so với dân số độ tuổi; 100% các lớp thực hiện giảng dạy 2 buổi/ ngày; phần đầu đến 2025 có 100% trường đạt chuẩn quốc gia và tái công nhận đạt chuẩn; 100% giáo viên đều đạt chuẩn Đại học sư phạm.

Năm 2026-2045: Phần đầu hoàn thành các chỉ tiêu chưa đạt trong giai đoạn 2021-2025 và phát triển theo định hướng chung của ngành.

+ *Giáo dục trung học cơ sở:*

Năm 2021-2025: Tỉ lệ huy động đạt 98% so với dân số độ tuổi; Nâng cao tỉ lệ phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi; Tỉ lệ lớp học 2 buổi/ngày đạt 30%; Phần đầu đến 2025 có trên 50% trường đạt chuẩn quốc gia; 100% Giáo viên đều đạt chuẩn hóa và có trên 50% trên chuẩn.

Năm 2026-2045: Phần đầu hoàn thành các chỉ tiêu chưa đạt trong giai

đoạn 2021-2025 và phát triển theo định hướng chung của ngành.

+ *Trung học phổ thông:*

Tỉ lệ huy động trên 80% đến năm 2025 và đến năm 2030 đạt trên 95%, so với dân số độ tuổi; Tỉ lệ lớp học 2 buổi/ngày đạt 30%; 100% Giáo viên đều đạt chuẩn hóa và có 30% giáo viên có trình độ sau đại học; Phần đầu đến 2025 có trên 75% trường đạt chuẩn quốc gia.

Năm 2026-2045: Phần đầu hoàn thành các chỉ tiêu chưa đạt trong giai đoạn 2021-2025 và phát triển theo định hướng chung của ngành.

- Dự án ưu tiên đầu tư:

+ Đầu tư xây dựng để đến năm 2025 Huyện sẽ có 17 trường Mầm non với 153 phòng học; 16 trường Tiểu học với 364 phòng học; 6 trường Trung học cơ sở với 91 phòng học; 4 trường Trung học phổ thông với 91 phòng học, trong đó có 2 trường THCS và THPT.

+ Năm 2026-2045: Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất giáo dục bảo đảm đạt tiêu chuẩn và đủ để phục vụ học sinh/dân số của từng giai đoạn quy hoạch theo định hướng chung của ngành.

1.5. Quy định đối với hệ thống nhà ở đô thị và nông thôn

Phát triển hệ thống nhà ở đô thị, nông thôn đồng bộ hiện đại phù hợp với xu hướng mới; phù hợp với Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tiền Giang được duyệt.

Tại khu vực đô thị: Phát triển hệ thống nhà ở đô thị theo quy hoạch; Xây dựng Chương trình phát triển nhà ở và Kế hoạch phát triển nhà ở theo hướng đồng bộ hiện đại, khuyến khích xây dựng nhà chung cư cao tầng; đảm bảo tỷ lệ đất xây dựng Nhà ở xã hội theo quy định.

Tại khu vực nông thôn: Phát triển nhà ở theo mô hình khu dân cư nông thôn kiểu mẫu, quy mô từ 3 ha -10 ha, đồng bộ hiện đại và giàu bản sắc.

Tại khu vực công nghiệp: Phát triển hệ thống nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân lao động gắn với quy hoạch các khu công nghiệp theo mô hình khu công nghiệp tổng hợp (công nghiệp - dịch vụ - đô thị).

2. Quy định về vị trí, vai trò, chức năng, quy mô các công trình hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng, liên vùng.

2.1. Quy định quản lý cao độ nền.

Xây dựng hệ thống cao độ nền phù hợp với điều kiện tự nhiên, tình hình biến đổi khí hậu, hiện trạng vùng, khoa học và bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- *Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng đô thị:*

+ Các khu chức năng hiện trạng trong phạm vi quy hoạch khu trung tâm (đất dân dụng, ngoài dân dụng) có cốt nền cao hơn cốt nền trung bình quy hoạch thì vẫn giữ theo hiện trạng. Đối với các khu vực thấp hơn sẽ tiến hành san lấp mặt nền cục bộ theo từng giai đoạn, từng dự án, đảm bảo tuân thủ cao độ xây dựng và hướng dốc mặt nền chung.

+ Các khu chức năng phát triển mới trong phạm vi quy hoạch khu trung

tâm (đất dân dụng, ngoài dân dụng) có cốt nền cao hơn cốt nền trung bình quy hoạch thì vẫn giữ theo hiện trạng. Đối với các khu vực thấp hơn sẽ tiến hành san lấp mặt nền toàn bộ diện tích khu vực phát triển mới, đảm bảo tuân thủ cao độ xây dựng và hướng dốc mặt nền chung. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng đô thị theo bảng sau:

| Số TT | Đô thị | Khu chức năng | Cốt nền Trung bình (Hxd) | Giải pháp | Hướng thoát nước |
|-------|---------------------------|---|---|--|---|
| 01 | Thị trấn Vĩnh Bình | - Đất dân dụng hiện hữu - Đất ngoài dân dụng hiện hữu (bao gồm đất sản xuất CN-TTCN) | $\geq 2,20\text{m}$ (nếu cốt nền hiện trạng khu vực xây dựng cao hơn cốt nền đề xuất thì giữ nguyên) | Tôn nền cục bộ theo diện tích dự án | Hệ thống thoát nước xây mới kết hợp nâng cấp, cải tạo. Hướng thoát nước ra rạch Vàm Giồng, kênh An Thạnh Thủy, kênh Trường Đàng |
| | | - Đất dân dụng phát triển mới theo quy hoạch - Đất ngoài dân dụng phát triển mới theo quy hoạch (bao gồm đất sản xuất CN-TTCN) | $\geq 2,40\text{m}$ (nếu cốt nền hiện trạng khu vực xây dựng cao hơn cốt nền đề xuất thì giữ nguyên) | Tôn nền toàn bộ diện tích khu vực phát triển mới | |
| 02 | Đô thị Đồng Sơn | - Đất dân dụng hiện hữu - Đất ngoài dân dụng hiện hữu (bao gồm đất sản xuất CN-TTCN) | $\geq 2,30\text{m}$ (nếu cốt nền hiện trạng khu vực xây dựng cao hơn cốt nền đề xuất thì giữ nguyên) | Tôn nền cục bộ theo diện tích dự án | Hệ thống thoát nước xây mới. Hướng thoát nước ra rạch Lá, Hươu, sông Tra, rạch Ông Kính, Ba Thầy |
| | | - Đất dân dụng phát triển mới theo quy hoạch - Đất ngoài dân dụng phát triển mới theo quy hoạch (bao gồm đất sản xuất CN-TTCN) | $\geq 2,40\text{m}$ (nếu cốt nền hiện trạng khu vực xây dựng cao hơn cốt nền đề xuất thì giữ nguyên) | Tôn nền toàn bộ diện tích khu vực phát triển mới | |
| 03 | Đô thị Long Bình | - Đất dân dụng hiện hữu - Đất ngoài dân dụng hiện hữu | $\geq 2,40\text{m}$ (nếu cốt nền hiện trạng khu vực xây dựng cao hơn cốt nền đề xuất thì giữ nguyên) | Tôn nền cục bộ theo diện tích dự án | Hệ thống thoát nước xây mới. Hướng thoát nước ra các |

| | | | | |
|--|---|--|--|--|
| | (bao gồm đất sản xuất CN-TTCN) | <i>cao hơn cốt nền đề xuất thì giữ nguyên)</i> | | kênh rạch chung quanh: rạch Sáu Thoàn, kênh đê Long Hải, kênh tiếp nước Long Hải, kênh Bờ Đáy... |
| | - Đất dân dụng phát triển mới theo quy hoạch - Đất ngoài dân dụng phát triển mới theo quy hoạch (bao gồm đất sản xuất CN-TTCN) | $\geq 2,40\text{m}$ <i>(nếu cốt nền hiện trạng khu vực xây dựng cao hơn cốt nền đề xuất thì giữ nguyên)</i> | Tôn nền toàn bộ diện tích khu vực phát triển mới | |

- *Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng điểm dân cư nông thôn tập trung:*

Chọn cao độ tôn nền xây dựng khu dân cư nông thôn tập trung (trung tâm xã, trung tâm khu dân cư vệ tinh), cụm CN ngoài trung tâm đô thị như sau:

+ Đối với khu hiện hữu: tôn nền cục bộ, $H_{xd} \geq 2,20\text{m}$

+ Đối với khu mới hoặc mở rộng: tôn nền toàn bộ diện tích, $H_{xd} \geq 2,40\text{m}$

- Chọn cao độ tôn nền khu dân cư nông thôn phân tán, các khu chức năng khác của huyện (không tính đất sản xuất nông nghiệp): $H_{xd} \geq 2,20\text{m}$

- Hệ thống cao độ nên được quản lý trên cùng hệ cao độ Quốc gia, xây dựng hoàn thiện hệ thống cao độ Quốc gia hạng IV tại các xã trên địa bàn huyện để phục vụ công tác quản lý và đầu tư xây dựng.

2.2. Quy định đối với công trình giao thông.

- Phát triển mạng lưới công trình giao thông theo hướng đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội, phù hợp với Quy hoạch phát triển giao thông vận tải huyện Gò Công Tây đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 588/QĐ- UBND ngày 07/3/2018.

- Các tuyến đường giao thông trong địa bàn huyện trong quá trình xây dựng, mở rộng, nâng cấp phải đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động và đảm bảo các yêu cầu sau: Chiều rộng thông thủy mặt đường không được nhỏ hơn 3,5 m; chiều cao thông thủy cho xe đi qua không nhỏ hơn 4,5 m. Mặt đường phải đảm bảo chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo yêu cầu thiết kế và phù hợp với chủng loại phương tiện của Cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH nơi xây dựng công trình quy định tại Mục 6.2, Phần 6, QCVN 06:2021/BXD, “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình”.

2.2.1- *Hệ thống giao thông đối ngoại qua địa bàn huyện (Quốc lộ, đường tỉnh)*

- *Giai đoạn 2021 - 2025:*

+ Quốc lộ 50: Duy tu bảo dưỡng tuyến đạt cấp III đồng bằng

+ Xây dựng mới tuyến đường ven sông Tiền (Đường tỉnh 864 (đường dọc sông Tiền dự kiến)) qua địa bàn huyện Gò Công Tây.

+ Xây dựng mới tuyến ĐT.872B nối dài (nâng cấp tuyến đường N10) đạt

tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

+ Đường tỉnh 872: Nhập với Đường huyện 18, toàn tuyến dài 13,66km, nâng cấp Đường tỉnh 872 đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng. Đoạn Đường huyện 18 nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.

+ Đường tỉnh 873: Nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.

+ Đường tỉnh 877. Nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.

+ Đường tỉnh 877C: Xây dựng mới tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.

+ Đường tỉnh 872B: Giữ cấp III đồng bằng.

+ Đường tỉnh 879D: Giữ cấp III đồng bằng

+ Xây dựng tuyến tránh thị trấn Vĩnh Bình đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

- *Định hướng đến 2030:*

Nâng cấp các tuyến đường quy hoạch giai đoạn 2025 và duy tu, bảo dưỡng theo quy định.

- *Quy hoạch đến năm 2045:*

Nâng cấp các tuyến đường quy hoạch giai đoạn 2030 (6 tuyến) và giữ cấp các tuyến còn lại, duy tu, bảo dưỡng theo quy định.

2.2.2. *Hệ thống giao thông đối nội (đường huyện)*

- *Giai đoạn 2021 - 2025:*

Quy hoạch hệ thống đường huyện: gồm 23 tuyến với tổng chiều dài 131,258 km (tuyến ĐH.18 nâng cấp thành đường ĐT.872 nối dài). Trong đó: nâng cấp 12 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 48,793 km; duy tu giữ cấp 4 tuyến với tổng chiều dài 23,485 km, nâng cấp đường xã thành đường huyện 7 tuyến với tổng chiều dài 58,98 km.

-*Định hướng đến năm 2030:*

+ Xây dựng, nâng cấp hệ thống đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp V, tỷ lệ rải mặt đạt 100%, hệ thống các cầu trên tuyến cùng cấp với đường.

+ Nâng cấp 7 tuyến đường xã thành đường huyện: ĐH.DK1, ĐH.DK2, ĐH.DK3, ĐH.DK4, ĐH.DK5, ĐH.DK6, ĐH.DK7 đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

- *Quy hoạch đến năm 2045:*

- Duy trì các cấp đường theo quy hoạch giai đoạn 2030 (23 tuyến).

-Nâng cấp 3 tuyến đường xã thành đường huyện: ĐH.DK8, ĐH.DK9, ĐH.DK10 đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng.

2.2.3. *Hệ thống đường đô thị, giao thông nông thôn, bến bãi.*

- *Hệ thống đường đô thị.*

Hệ thống đường đô thị sẽ được xây dựng mới theo tiến độ hình thành các thị trấn (Vĩnh Bình, Đồng Sơn, Long Bình) và các trung tâm dân cư (Vàm Giồng, Xóm Thủ), tổng chiều dài 28,0 km (trong đó mở mới 20,7 km). Riêng thị trấn Vĩnh Bình sẽ mở mới từ 5 đến 6 km, trong đó mở tuyến mới song song với

ĐT 872 từ QL50 qua thị trấn 3 km, đầu tư các tuyến khu vực phía Bắc và phía Nam của rạch Vàm Giồng, xây dựng các cầu nối liền qua 2 khu vực và các tuyến theo hướng Đông Tây để mở rộng thị trấn. Diện tích đường nội thị tăng: 17,30 ha.

Đường hẻm đô thị có tổng chiều dài 155 km, sẽ hoàn chỉnh trải nhựa hoặc bê tông

- *Hệ thống đường nông thôn.*

- Trên cơ sở các tuyến đường đã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, duy tu bảo dưỡng theo quy định.

- Xây dựng mới, mở rộng và nâng cấp các tuyến đường theo yêu cầu phát triển nông thôn mới của địa phương.

2.2.4. Đường thủy:

Đường thủy do trung ương quản lý: nạo vét sông Tra (tổng chiều dài 31,4 km). Đường thủy cấp địa phương quản lý nạo vét các tuyến huyện quản lý đạt tiêu chuẩn đường thủy nội địa cấp 4. Tổng khối lượng nạo vét khoảng 37.000 m³

Các tuyến đường thủy nội địa do cấp huyện quản lý duy trì ổn định luồng lạch, giữ nguyên cấp kỹ thuật như hiện trạng.

Từng bước trang bị hệ thống thông tin, báo hiệu đường thủy, ưu tiên các tuyến chính giao cắt với các tuyến do tỉnh và trung ương quản lý.

Duy trì khai thác hệ thống sông, kênh, rạch hiện có do cấp xã quản lý. Chủ động công tác thanh thải luồng lạch.

2.2.5. Mạng lưới bến bãi

- Bến, bãi đỗ xe đường bộ kết hợp các loại hình dịch vụ.

+ *Quy hoạch đến năm 2025:*

Bến xe khách kết hợp các loại hình dịch vụ: quy hoạch tại xã Bình Nhi, đạt tiêu chuẩn loại 4, diện tích 0,3ha.

Bãi đỗ xe kết hợp các loại hình dịch vụ: xây dựng tại xã Đồng Thạnh, xã Bình Tân gần Cụm công nghiệp Long Bình (quy hoạch).

+ *Định hướng đến năm 2030.*

Duy trì bến xe khách Vĩnh Bình và các bãi đỗ xe công cộng hiện có kết hợp các loại hình dịch vụ, áp dụng công nghệ hiện đại vào quản lý, khai thác bến, bãi đỗ xe.

+ *Định hướng đến năm 2045:*

Duy trì quy mô và vị trí theo định hướng giai đoạn đến năm 2030. Chỉ xây dựng mới hoặc nâng cấp theo yêu cầu phát triển của tỉnh, huyện.

- Cảng, bến thủy nội địa do địa phương quản lý.

+ *Quy hoạch đến năm 2025.*

Nâng cấp 10 bến đò hiện hữu; xây dựng mới một số bến: Bến đò ngang Ninh Đồng, sông Trà; Bến đóng tàu Đồng Sơn, sông Trà; Bến thủy khu vực Vàm Giồng, sông Tiền; các bến thủy dọc sông Tiền.

+ *Định hướng đến năm 2030.*

Duy trì các bến hiện hữu, dừng khai thác các bến thủy nội địa không có giấy phép, bến thủy nội địa vi phạm hành lang an toàn giao thông đường thủy hoặc không đảm bảo an toàn khai thác theo quy định.

+ *Định hướng đến năm 2045:*

Duy trì quy mô và vị trí theo định hướng giai đoạn đến năm 2030. Chỉ xây dựng mới hoặc nâng cấp theo yêu cầu phát triển của tỉnh, huyện.

2.3. Quy định đối với công trình cấp nước

- Phát triển hệ thống công trình cấp nước theo hướng đồng bộ, hiện đại, sử dụng hợp lý nguồn nước mặt.

- Thiết kế hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà theo quy định tại Điều 10.1 Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622:1995 “Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế”.

- Lắp đặt các trụ nước chữa cháy đô thị dọc theo các tuyến đường và phải đảm bảo khoảng cách giữa các trụ không lớn hơn 150 m, khoảng cách tối thiểu giữa trụ và tường nhà là 5m. Nếu trụ bố trí hai bên đường xe chạy không nên đặt cách xa mép đường quá 2,5 m theo quy định tại Điều 2.10.5, Mục 2.10, Phần 2, QCVN 01/2021/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng”.

- Đường kính ống dẫn nước chữa cháy ngoài nhà phải lớn hơn hoặc bằng 100mm theo quy định tại Điều 2.10.5, Mục 2.10, Phần 2, QCVN 01:2021/BXD.

2.3.1. Nguồn cấp nước:

Thị xã Gò Công, huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây và huyện Chợ Gạo sẽ sử dụng nguồn nước mặt từ nhà máy nước Đồng Tâm về với đường ống dẫn nước Ø900. Các nhà máy nước tại chỗ chỉ để bổ sung khi cần thiết và nguồn nước ngầm để dự phòng.

2.3.2. Hệ thống phân phối:

- Đầu tư cải tạo các tuyến ống cũ, phát triển mới các tuyến ống cấp nước cho các khu vực chưa có hệ thống cấp nước và các khu dân cư trên địa bàn. Hỗ trợ kéo các tuyến ống do người dân tự góp vốn hoặc có giải pháp phù hợp để người dân có nước sử dụng.

- Đầu tư kéo các tuyến ống nhánh rẽ trên địa bàn dân cư đó có tuyến ống chính đi qua, nhằm sớm hoàn chỉnh mạng lưới cấp nước khu vực trạm cấp nước phụ trách và người dân sớm được hưởng lợi từ dự án này.

- Cải tạo lại mạng lưới cấp nước từ các trạm cấp nước tập trung đã xây dựng trước đây để đảm bảo khi kết nối với Nhà máy nước Đồng Tâm.

- Đầu tư các tuyến ống cung cấp nước sạch cho nhân dân theo lộ trình kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt, một số tuyến quan trọng như: Tuyến ống cấp nước D250 HDPE L=6,2 km dọc Đường huyện 18 từ Quốc lộ 50 đến Chợ Dinh xã Đồng Sơn; Tuyến ống cấp nước D315 HDPE L=9,3 km dọc Đường tỉnh 872B từ Quốc lộ 50 đến Bến Phà Tân Long; Tuyến ống cấp nước D200 HDPE L=3,2 km dọc Đường huyện 12 từ Quốc lộ 50 đến Chợ Bình Đông xã Thạnh Nhựt; Tuyến ống cấp nước D315 HDPE L=12,9 km dọc Đường tỉnh 877 từ Đường Bình Thủy xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo đến Cầu Long Bình; Tuyến ống

cấp nước D200 HDPE L=3,8 km dọc Đường huyện 13 từ Lộ Đình xã Thành Công đến ranh xã Bình Xuân.

2.4. Quy định đối với công trình cấp điện

Phát triển hệ thống công trình cấp điện theo hướng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu điện sinh hoạt, sản xuất trên địa bàn huyện phù hợp với Hợp phần 2 của Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến 2035 - Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4210/QĐ-UBND ngày 26/12/2018.

2.4.1. Nguồn điện.

Nguồn điện cung cấp cho huyện thuộc lưới điện Quốc gia cung cấp cho vùng 1 bao gồm thị xã Gò Công, huyện Gò Công Đông, huyện Tân Phú Đông, và huyện Gò Công Tây hiện được cấp điện từ các trạm 110kV sau:

- Trạm Gò Công 110/22kV- (2x40)MVA và trạm Gò Công Tây 110/22KV- (2x40MVA).

- Trạm Gò Công hiện nhận điện qua đường dây Mỹ Tho 2 - Mỹ Tho - Gò Công, dây dẫn hiện nay là AC185. Trạm Gò Công còn liên kết với trạm Cần Đước (Long An) dây dẫn ACSR 397,5 nhận điện từ trạm 220/110kV Nhà Bè.

- Trạm Gò Công Tây rẽ nhánh trên tuyến Mỹ Tho 2 - Mỹ Tho - Gò Công, trạm Gò Công Tây vừa được đưa vào vận hành.

Ngoài nguồn điện cung cấp bởi điện lưới Quốc gia, tương lai sẽ có các dạng năng lượng khác như: năng lượng tái tạo như mặt trời, gió, biogas,... Các dạng năng lượng này cũng thích hợp cho các khu vực vùng xa, gặp khó khăn trong việc kéo lưới điện quốc gia đến.

2.4.2. Lưới điện phát tuyến TBA 110/22kV:

Trong các năm vừa qua, các tuyến đường dây trung thế của tỉnh Tiền Giang phát triển mới và cải tạo ít hơn nhiều so với khối lượng đã được quy hoạch và phần lớn chỉ đầu tư xây dựng các tuyến đường dây 1 pha cấp điện cho nhu cầu ánh sáng sinh hoạt của các hộ dân. Trong giai đoạn quy hoạch, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra 22kV cho các trạm 110kV để đầu nối vận hành, và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng của các vùng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, các khu vực cần được bơm tưới, tiêu và các phụ tải khác.

2.4.3. Lưới điện trung thế 22kV:

Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: Cấp điện áp 22kV được chuẩn hóa cho phát triển lưới điện trung thế trên địa bàn huyện.

Các tuyến trục trung thế được thiết kế theo tiêu chí N-1 để đảm bảo độ tin cậy cấp điện.

Ngầm hóa các khu vực trọng điểm trên địa bàn huyện: phát triển cáp ngầm trong các khu đô thị mới nhằm đảm bảo mỹ quan. Từng bước ngầm hóa hệ thống đường dây

nổi 22kV hiện có tại các tuyến đường quan trọng.

2.4.4. Về đầu tư phát triển lưới điện nông thôn

Phối hợp ngành điện tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư lưới điện nông thôn mới các xã Bình Phú, Bình Tân và Long Bình với khối lượng 37,33 km trung thế, 63 trạm với tổng dung lượng 3.350 KVA; 133,285 km hạ thế. Triển khai thực hiện công trình điện theo dự án cải tạo, nâng cấp và phát triển lưới điện khu vực thị trấn Vĩnh Bình như: Xây dựng mới 2,65 km đường dây trung thế, lắp mới 5 trạm biến áp tổng dung lượng 580 KVA, nâng công suất hoặc thay máy 4 trạm tổng dung lượng 820 KVA, xây dựng mới 19,25 km; cải tạo 15,732 km đường dây hạ thế. Thực hiện đầu tư 02 km đường dây trung thế phục vụ cho phát triển cụm công nghiệp. Triển khai đầu tư công trình điện phục vụ tưới tiêu nông nghiệp: Đầu tư công trình điện để cấp điện cho 18 trạm bơm điện quy mô vừa và nhỏ địa bàn các xã Thạnh Trị, Yên Luông, Bình Tân, Long Bình, Long Vĩnh, Vĩnh Hựu và Bình Nhì gồm: Xây dựng mới 2,8 km trung thế 3 pha, nâng cấp 6,9 km trung thế 1 pha lên 3 pha, Lắp mới 18 trạm biến áp với tổng dung lượng 2.700 KVA.

2.5. Quy định đối với công trình thông tin:

2.5.1. Bưu chính:

- Hoàn thành phổ cập dịch vụ; mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính theo hướng ứng dụng rộng rãi mọi lĩnh vực. Ứng dụng công nghệ hiện đại, triển khai tự động hoá trong khai thác, chấp nhận và ứng dụng tin học hoá cấp bưu cục, điểm phục vụ.

- Phát triển kinh doanh từ các dịch vụ mới, dịch vụ lai ghép, dịch vụ tài chính dựa trên mạng bưu chính điện tử.

- Tăng tỷ trọng doanh thu từ các dịch vụ mới.

2.5.2. Viễn thông và thông tin liên lạc:

- Hướng phát triển của ngành bưu chính viễn thông trong thời kỳ sắp tới là tiếp tục hiện đại hóa, đa dạng hóa các loại hình phục vụ, mở rộng mạng lưới, nhanh chóng đưa dịch vụ internet về tận các bưu điện văn hóa xã.

- Xây dựng hoàn chỉnh tuyến cáp quang, tăng cường mạng cáp treo tại các bưu cục.

- Đi đôi với việc tăng dung lượng tại các bưu cục là mở rộng mạng điện thoại di động.

- Nâng cấp bưu điện trung tâm Huyện, xây dựng và nâng cấp bưu điện văn hóa xã; bán kính phục vụ bình quân còn dưới 2 km.

- Tiếp tục tăng dung lượng tại các tổng đài, năm 2025 có 22,6 máy và năm 2030 có 44,6 máy điện thoại.

- Phát triển dịch vụ theo hướng cung cấp ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực: Chính phủ điện tử, thương mại, tài chính, đào tạo, y tế, nông nghiệp...

- Phát triển cung cấp dịch vụ băng rộng và truy nhập đa giao thức. Nâng cấp dung lượng cho các tuyến cáp quang, đáp ứng nhu cầu các dịch vụ viễn thông.

2.6. Quy định đối với công trình thoát nước thải, quản lý chất thải rắn (CTR) và nghĩa trang.

2.6.1. Thoát và xử lý nước thải:

- Nghiên cứu việc xây dựng công hứng nước và giếng tách tràn tại khu trung tâm thương mại TT Vĩnh Bình dọc kênh Vàm Giồng (đồng bộ với việc duy tu hệ thống công thoát nước mưa).

- Tại các khu vực đô thị loại V dự kiến mở rộng (thị trấn Vĩnh Bình, Đồng Sơn, Long Bình), xây dựng 2 hệ thống thoát nước mưa và nước thải đồng bộ với tiến độ xây dựng các trục giao thông.

Trong trường hợp không đủ kinh phí, cần xác định chỉ giới đỏ cho các tuyến thoát nước thải hoặc các giếng tách tràn sau này, đồng thời quy hoạch quỹ đất để xây dựng khu xử lý và các trạm bơm.

- Đối với các trung tâm dân cư và các trung tâm xã, các cụm dân cư lớn, trước mắt vẫn giữ chung 2 hệ thống (thoát nước mưa và thoát nước thải), tuy nhiên, cần dự trù quỹ đất để xây dựng giếng tách tràn, hệ thống thu nước thải tập trung, hồ xử lý sinh học nhằm có thể tách, thu gom và xử lý nước thải sau năm 2025 trong điều kiện có nhiều thuận lợi hoặc có nhu cầu bức thiết.

- Tại các cụm công nghiệp, quy hoạch và thiết kế các tuyến nước thải, điểm thu hồi nước, trạm bơm và các khu xử lý.

2.6.2. Quản lý chất thải rắn (CTR).

- Rác sinh hoạt đô thị và các đường phố: Nâng tỷ lệ thu gom rác lên 98,5% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030 thông qua các biện pháp:

+ Tại các thị trấn, khu đô thị:

- Hình thành các tổ thu gom rác dân lập (500-800 hộ/tổ) nhằm tổ chức gom rác có thu phí và đưa về các điểm trung chuyển. Đồng thời củng cố và mở rộng lực lượng công nhân thu gom rác đường phố, rác trên sông rạch.

- Xây dựng thêm hệ thống điểm trung chuyển, bãi rác cho các thị trấn, đô thị.

- Chọn địa điểm xây dựng bãi rác trung chuyển tại các xã với quy mô khoảng 1-2 ha, trước khi chuyển đi khu xử lý chung của huyện hoặc khu xử lý của khu vực phía Đông.

+ Tại các trung tâm xã:

Xây dựng các điểm trung chuyển các chợ với quy mô 1.000 m²/điểm.

- Rác thải công nghiệp - Rác thải y tế

+ Quy hoạch bãi rác trung chuyển cho từng khu, cụm công nghiệp nhằm xử lý sơ bộ và dự phòng trường hợp các bãi rác tập trung chậm được mở cửa.

+ Các cơ sở sản xuất nằm ngoài khu, cụm công nghiệp phải có thùng rác riêng, đăng ký với các tổ thu gom rác và từng bước tiến đến phân loại nguồn rác.

+ Các cơ sở công nghiệp-TTCN nằm trong cụm công nghiệp 100% đăng ký với các tổ thu gom rác và phân loại nguồn rác.

+ Các cơ sở y tế phải phân loại bệnh phẩm và rác thải trước khi xử lý; trang bị hệ thống xử lý bệnh phẩm.

2.6.3. Nghĩa trang:

- Đầu tư xây dựng nghĩa trang tại khu vực đô thị và nông thôn tuân thủ Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang và Quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 15/10/2014. Tại khu vực nông thôn khuyến khích xây dựng nghĩa trang nhân dân kiểu mẫu

- Do đặc điểm điều kiện địa hình, các đô thị phân bố không tập trung, khoảng cách giữa các đô thị cách xa nhau, nên dự kiến sẽ xây dựng các nghĩa trang có tính chất liên huyện, liên đô thị, liên vùng. Các đô thị cấp huyện sẽ xây dựng các nghĩa trang riêng hoặc các đô thị gần nhau có điều kiện liên kết được sẽ xây dựng nghĩa trang chung nhưng các nghĩa trang phải được bố trí xa khu dân cư, xa nguồn nước, đảm bảo khoảng cách ly (khoảng 2000 m) đến các đô thị theo quy chuẩn xây dựng đã ban hành.

- Tại các trung tâm dân cư, cụm dân cư tập trung, khu vực nông thôn xây dựng các nghĩa trang riêng phù hợp với quy mô dân số và không làm ảnh hưởng đến môi trường.

- Trong quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Tiền Giang dự kiến xây dựng một công viên nghĩa trang nhân dân thị xã Gò Công, quy mô diện tích 15,2 ha theo quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 23/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2.7. Quy định đối với công trình thủy lợi.

Hệ thống kênh cấp I gồm có 8 tuyến tổng chiều dài 61.5 km trong đó:

+ Kênh Cầu Ngang xã Thạnh Nhựt dài 6 km

+ Kênh N8 đi qua các xã Đồng Thạnh, Bình Phú, Thành Công, Thạnh Trị chiều dài 9.5 km.

+ Rạch Vàm Giồng đi qua các xã Vĩnh Hựu, Vĩnh Bình, Thạnh Trị, Yên Luông dài 10 km.

+ Kênh Tham thu đi qua các xã Bình Nhì, Thạnh Nhựt, Đồng Thạnh, Yên Luông dài 15 km.

+ Kênh Giữa Long Bình – Bình Tân đi qua hai xã Long Bình, Bình Tân dài 6 km

+ Rạch 6 Thoàn xã Long Bình dài 4 km

+ Rạch Già xã Bình Tân dài 4 km

+ Rạch Lớn đi qua hai xã Long Vĩnh, Thạnh Trị dài 5 km.

- Các cống ven sông có 17 cống.

- Đê ven sông có 2 tuyến: sông Tiền và sông Tra, chiều dài 30 km.

Điều 7. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với các công trình đầu mối, các công trình hạ tầng kỹ thuật chính theo tuyến mang tính chất vùng, liên vùng và các biện pháp bảo vệ môi trường.

1. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang công trình giao thông

1.1. Quy định quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ: Tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị phải đảm bảo từ 16% đến 26%. Cụ thể tỷ lệ đối với các đô thị loại IV, loại V từ 16% đến 18%.

1.2. Phát triển mạng lưới giao thông phải đa dạng hóa các loại hình giao thông, chú trọng giao thông công cộng thân thiện môi trường.

1.3. Đối với đường bộ: Giới hạn hành lang an toàn đường bộ được quy định trong Luật giao thông đường bộ năm 2008; Nghị định số 11/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và các quy định pháp luật liên quan.

1.4. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang công trình giao thông tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 07-4:2016/BXD - Công trình giao thông.

1.5. Đối với đường thủy: Nội dung và phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa và hành lang bảo vệ luồng quy định trong Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014 và các quy định pháp luật liên quan

2. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang công trình cấp nước

2.1. Lựa chọn nguồn nước mặt cung cấp nước thô chủ yếu cho các nhà máy nước, nguồn nước mặt khai thác phải đảm bảo theo Tiêu chuẩn xây dựng TCXD 233:1999 Các chỉ tiêu lựa chọn nguồn nước mặt - nước ngầm phục vụ hệ thống cấp nước sinh hoạt. Chất lượng nước sinh hoạt phải bảo đảm yêu cầu theo QCVN 01-1:2018/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt.

2.2. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang công trình thoát nước tuân thủ Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 07-1:2016/BXD - Công trình cấp nước.

2.3. Theo QCVN 01:2021/BXD sản lượng nước có thể khai thác của nguồn nước phải gấp tối thiểu 10 lần nhu cầu sử dụng nước. Tỷ lệ đảm bảo lưu lượng tháng hoặc ngày của nguồn nước tối thiểu phải đạt: 95% đối với khu dân cư trên 50 000 người (hoặc tương đương); 90% đối với khu dân cư từ 5 000 đến 50 000 người (hoặc tương đương) và 85% đối với khu dân cư dưới 5 000 người (hoặc tương đương).

Lựa chọn nguồn nước phải: đảm bảo yêu cầu về trữ lượng, lưu lượng và chất lượng nước; đảm bảo tiết kiệm tài nguyên nước, đáp ứng yêu cầu tối thiểu về tiện nghi đối với việc sử dụng nước;

Diện tích xây dựng nhà máy nước, trạm cấp nước quy hoạch mới được xác định trên cơ sở công suất, công nghệ xử lý hoặc tính toán theo tiêu chuẩn được lựa chọn áp dụng.

2.4. Quy định về vùng bảo vệ nhà máy, trạm cấp nước: Phải xây dựng tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý. Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật. Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước tối thiểu là 0,5m và đảm bảo khoảng cách tối thiểu giữa các công trình hạ tầng kỹ thuật khác

3. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang công trình thoát nước

3.1. Tổ chức mạng lưới thoát nước mưa phù hợp với điều kiện địa hình của khu vực đảm bảo nguyên tắc tự chảy kết hợp với bơm động lực cho khu vực trong đê. Hệ thống thoát nước được chia thành nhiều nhánh nhỏ để thoát ra các sông, rạch gần nhất; Trong các khu, cụm công nghiệp có nguy cơ phát thải các chất nguy hại, hệ thống thoát nước phải có bộ phận tách các thành phần nguy hại trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của toàn khu vực quy hoạch.

3.2. Quản lý xây dựng hệ thống thoát nước mưa: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, hoàn chỉnh ở tất cả các khu vực xây dựng mới. Những khu vực đã có hệ thống thoát nước chung, không có khả năng cải tạo thành thoát nước riêng sẽ xây dựng giếng tách, cống bao tại cuối các tuyến cống chính trước các miệng xả, đưa về trạm xử lý tập trung trước khi xả ra môi trường.

3.3. Đối với hệ thống thoát nước cải tạo tùy theo tình hình thực tế tận dụng tối đa hiệu quả của các công trình hiện có. Quản lý vị trí đầu nối của dự án vào tuyến cống chính của đô thị. Nếu tuyến cống chính chưa xây dựng thì đơn vị cấp phép cần chỉ ra vị trí xả hoặc đầu nối tạm thời và chủ dự án phải nộp đủ chi phí cho đơn vị quản lý thoát nước đô thị để khi có tuyến cống chính đơn vị này sẽ xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt.

3.4. Mở rộng phạm vi phục vụ của các hệ thống thoát nước tiến tới đạt 100% đảm bảo thông thoáng các trục tiêu chính đi qua đô thị.

3.5. Quản lý chặt chẽ công tác xây dựng các cụm công trình đầu mối: Hồ điều hòa, trục kênh dẫn, cống qua đê, trạm bơm. Công suất các trạm bơm có thể phù hợp với từng giai đoạn, song cần phải xây dựng trục kênh dẫn và hồ điều hòa theo quy hoạch vừa để giữ đất vừa để chứa nước.

3.6. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang công trình thoát nước tuân thủ Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 07-2:2016/BXD - Công trình thoát nước.

3.7. Hành lang bảo vệ các công trình thủy lợi: Thực hiện theo Pháp lệnh số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/04/2001 về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Luật Đê điều năm 2006.

4. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang công trình cấp điện

4.1. Tuân thủ theo Luật Điện lực năm 2004; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2012; Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

4.2. Phát triển hệ thống cấp điện phải có khả năng đáp ứng nhu cầu trước

mất và đảm bảo dự phòng phát triển cho tương lai, đặc biệt là quỹ đất xây dựng công trình điện; Lưới điện trung thế, hạ thế trong phạm vi đô thị phải được từng bước hạ ngầm.

4.3. Quy định về hành lang bảo vệ an toàn lưới điện tuân thủ theo Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/2/2014 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực và an toàn điện.

4.4. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang công trình cấp điện tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 07-5:2016/BXD - Công trình cấp điện.

4.5. Công trình cấp điện đảm bảo đạt thông số kỹ thuật an toàn theo quy định tại Quyết định số 5131/QĐ-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công thương.

5. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang công trình thông tin

Thực hiện quản lý phạm vi bảo vệ, hành lang công trình thông tin theo quy định tại QCVN 07-8:2016/BXD- Công trình viễn thông và QCVN 33:2011/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông.

6. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang công trình rác thải

6.1. Quản lý chất thải rắn tuân thủ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất thải rắn và phế liệu.

6.2. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang công trình rác thải tuân thủ các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 07-9:2016/BXD - Công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng.

7. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang công trình nghĩa trang

7.1. Quản lý hệ thống nghĩa trang tuân thủ Nghị định số 35/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang.

7.2. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang công trình nghĩa trang tuân thủ các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 07-10:2016/BXD - Công trình nghĩa trang.

8. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang công trình thủy lợi, đê điều

Quản lý hành lang bảo vệ, hành lang công trình thủy lợi, đê điều theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 8. Quy định về bảo vệ môi trường.

1. **Quy định về bảo vệ môi trường:** tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

2. **Các dự án:** nằm trong danh mục thuộc Phụ lục II Nghị số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường

được triển khai trên địa bàn cần phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và phải được cấp có thẩm quyền thẩm định.

3. Khu vực đô thị: Bảo vệ cảnh quan, cải thiện giao thông đô thị; Cải tạo cảnh quan khu vực ven sông, giảm nhẹ tác động do thay đổi sử dụng đất, nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo việc làm, tái định cư, kiểm soát ô nhiễm môi trường đô thị và công nghiệp. Kiểm soát ô nhiễm, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

4. Khu vực nông thôn: Hạn chế tác động của biến đổi khí hậu, kiểm soát ô nhiễm, giảm nhẹ tác động do tái định cư, thay đổi sử dụng đất, tạo việc làm. Trong quá trình đề xuất các định hướng quy hoạch, đồ án cần thống nhất với các giải pháp bảo vệ môi trường nhằm giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường bức xúc hiện nay bằng các biện pháp kỹ thuật bảo vệ môi trường.

Điều 9. Quy định về bảo tồn các di sản thiên nhiên, các công trình kiến trúc có giá trị, khu danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử, văn hóa

1. Quy định về bảo vệ hành lang bảo vệ nguồn nước.

Hành lang bảo vệ nguồn nước sông, kinh rạch trên địa bàn huyện, quản lý thực hiện theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Quy định về bảo tồn khu di tích lịch sử, văn hóa, các công trình kiến trúc có giá trị trong vùng.

2.1. Thực hiện quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích theo Luật Di sản Văn hoá năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hoá năm 2009; Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản Văn hoá; Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ phục hồi di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh.

2.2. Di tích xếp hạng cấp Quốc gia: Đình Đồng Thạnh tại ấp Lợi An, Xã Đồng Thạnh.

2.3. Di tích xếp hạng cấp tỉnh: 09 di tích cấp tỉnh trên địa bàn huyện.

PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Phân công quản lý thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn quản lý việc thực hiện Quy định này.

2. Các Sở, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng và tham gia vào hoạt động quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Gò Công Tây phải thực hiện theo quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có đề xuất thay đổi thì phải báo cáo Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định. Việc điều chỉnh bổ sung hoặc thay

đổi nội dung quy định này phải được ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quyết định trên cơ sở phù hợp với các quy định của Pháp luật và đồ án quy hoạch xây dựng vùng đã được phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm giám sát việc phát triển đô thị, nông thôn theo đúng quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt và có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng năm với Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Xây dựng.

4. Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây căn cứ vào quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt để tổ chức lập và trình ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các quy hoạch chung đô thị.

5. Các cơ quan, đơn vị liên quan các cấp có trách nhiệm công khai, công bố, lưu giữ hồ sơ quy hoạch, cung cấp thông tin liên quan đến quy hoạch khi có tổ chức, cá nhân có yêu cầu theo quy định.

Điều 11. Quy định về khen thưởng, xử phạt thi hành

1. Các tổ chức, cá nhân đều phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi không cung cấp thông tin quy hoạch, cố tình cung cấp sai thông tin quy hoạch, quản lý xây dựng không theo quy hoạch, xây dựng các dự án trái với quy hoạch. Thanh tra xây dựng, phối hợp các cơ quan có liên quan theo phân cấp quản lý có trách nhiệm kiểm tra mọi hoạt động xây dựng trên địa bàn do mình quản lý và báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền các hành vi liên quan đến các hoạt động xây dựng trái với quy hoạch được phê duyệt, Ủy ban nhân dân các cấp ra quyết định xử phạt đối với các vi phạm trong phạm vi thẩm quyền của mình.

2. Khuyến khích và có hình thức khen thưởng phù hợp đối với các tổ chức cá nhân thực hiện nghiêm túc các hoạt động về quản lý và đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch, phát hiện và tố giác kịp thời các hành vi cố ý làm trái quy hoạch. / *MHL*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *✓*

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng